

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH  
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1399/STC -GCS

Quảng Bình, ngày 03 tháng 5 năm 2018

V/v Công khai minh bạch giá cả hàng  
hoá dịch vụ quan trọng thiết yếu.

PTB

P. Khuất Công bố trên web

G

Kính gửi: Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Công văn số 574/UBND-KTN ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Công khai minh bạch giá cả hàng hoá, dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Sở Tài chính tổng hợp và báo cáo công khai giá các mặt hàng hóa, dịch vụ quan trọng thiết yếu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

Danh mục đơn giá giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin thú y tại thời điểm tháng 04/2018 (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Đề nghị Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình tổ chức đăng tải công khai trên trang website theo đúng quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục Quản lý Giá-BTC (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Trung tâm tin học STC (để công bố);
- Lưu VT, GCS.

*[Handwritten signature]*

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



*[Handwritten signature]*

**Lê Thị Tuyên**

## BẢN PHỤ LỤC

Danh mục đơn giá giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin thú y tháng 4/2018

(Kèm theo Công văn số ~~1300~~ /STC-GCS ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Sở Tài chính Quảng Bình)



### 1. GIỐNG CÂY TRỒNG (VỤ HÈ THU)

TT	Giống	Tên giống		Đơn vị tính	Giá tiền (đồng)
1	Lúa	Xác nhận 1 các loại	KD18, DV108, IR50404, Xuân Mai	kg	16.000,0 đ/kg
		Xác nhận 1 chất lượng cao	HT1, BT7	kg	17.000,0 đ/kg
			PC6,SV181, nếp SVN1	kg	20.300,0 đ/kg
		Giống lúa mới	SV186	kg	18.000,0đ/kg
2	Ngô lai	LVN10		kg	45.000đ/kg
		CP888		kg	88.000,0đ/kg
		CP989		kg	80.000,0đ/kg
		CP501		kg	125.000,0đ/kg
		CP3Q		kg	85.000đ/kg
		DK9868		kg	130.000,0đ/kg
		PAC999		kg	123.000,0đ/kg
		PAC339		kg	123.000,0đ/kg
		NK4300		kg	127.000,0đ/kg
		NK6410		kg	130.000,0đ/kg
		LVN61		kg	77.000,0đ/kg
	Nếp lai	MX4		kg	65.000,0 đ/kg
		HN88		kg	305.000,0 đ/ kg
		Tổ nữ		kg	105.000,0đ/ kg
3	Đậu xanh	ĐX208		kg	65.000,0 đ/kg

#### 4. VẮC XIN THỦY



TT	Các loại vắc xin	Quy cách	Đơn giá (đồng/liều)
<b>I</b>	<b>Vắc xin Gia súc</b>		
1	Lở mồm long móng type O	25 liều/lọ	19.700
2	Lở mồm long móng 2 type (O,A)	25 liều/lọ	28.900
3	Lở mồm long móng 3 type (O, A, Asia-1)	50 liều/lọ	37.900
4	Tụ huyết trùng trâu bò	10 liều/lọ	6.100
5	Tụ huyết trùng Dê vô hoạt	10 liều/lọ	2.000
6	Ung khí thán	10 liều/lọ	10.500
7	Nhiệt thán	15 liều/lọ	8.800
<b>II</b>	<b>Vắc xin Lợn</b>		
1	Tai xanh lợn	10 liều/lọ	36.400
2	Dịch tả lợn	10 liều/lọ	1.900
3	Tụ huyết trùng lợn	10 liều/lọ	2.100
4	Tam liên lợn	10 liều/lọ	5.400
<b>III</b>	<b>Vắc xin Chó, mèo</b>		
1	Dại chó Rabisin	1 liều/lọ	15.800
2	Dại chó Rabisin	10 liều/lọ	13.200
<b>IV</b>	<b>Vắc xin Gia cầm</b>		
1	Newcastle	25 liều/lọ	600
2	Dịch tả vịt	200 liều/lọ	220
3	Cúm gia cầm	200 liều/lọ	400

Thời gian áp dụng thực hiện từ ngày 10/02/2018

## 2. VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP

TT	Loại Vật tư	Giá bán (đồng/kg)	Ghi chú
1	Đạm urêa Phú Mỹ	7.700	
2	Đạm urêa Hà Bắc	7.200	
3	Supe lân Lâm Thao	3.200	
4	Supe lân Long Thành	2.800	
5	Lân nung chảy Ninh Bình	3.100	
6	Kaly clorua	7.000	
7	NPK 16.16.8 Việt Nhật	9.500	
8	NPK 5.12.3 Ninh Bình	4.300	
9	NPK 5.10.3 Lâm Thao	4.300	
10	NPK 5.10.3 Long Thành	4.200	

*Thông báo giá này có giá trị đến hết ngày 31/04/2018*

## 3. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Nhóm thuốc	Tên thuốc	Đơn vị tính ( ml, gam )	Giá ( đồng )
01	Nhóm thuốc trừ sâu	Dylan 2EC	20ml	10.000
		Clever 150SC	6ml	12.000
		Angun 5WG	10gr	5.000
		Acmada 50EC	20ml	8.000
		Chess 50WG	20gr	15.000
		Map Arrow 420WP	65gr	25.000
		Obaone 95WG	10g	12.000
		Virtaco 40WG	3g	6.000
		Bassa 50EC	100ml	17000
		Vittory 585EC	100ml	14000
02	Nhóm thuốc trừ bệnh	MapFamy 700wp	15gr	25000
		Score 250 EC	10ml	16.000
		Ridomil 68WP	100gr	45.000
		Valydamycin 5SL	100ml	5.000
		Anvil 5SC	20 ml	7.000
03	Nhóm thuốc diệt chuột	Racumin 0,75TP	20gr	20.000
		Biorat	Kg	80.000

*22*